

Bản án số: **130/2025/HNGĐ-ST**
Ngày: 24-4-2025
Về việc ly hôn và tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phan Thanh Minh.
Ông Nguyễn Văn Tính.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 24 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 502/2024/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 12 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1862/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2025; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Trần Ngọc T**, sinh năm 1982; địa chỉ: Số M đường H, Phường M1, Quận M2, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Bà **Dương Thị Diễm Đ**, sinh năm 1981; địa chỉ: Ô-xtrây-li-a.

(Các đương sự vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo các tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

[1.1] Tại đơn khởi kiện và các bản tự khai, nguyên đơn ông Trần Ngọc T trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Dương Thị Diễm Đ tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường I, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số S, quyển số 01/2006 cấp ngày 31 tháng 7 năm 2006. Sau khi kết hôn vợ chồng ông chung sống hạnh phúc. Năm 2023 bà Đ xuất cảnh sang Ô-xtrây-li-a, do khoảng cách về địa lý hai người không có điều kiện quan tâm, chăm sóc lẫn nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng dần phai nhạt. Vợ chồng ông đã nhiều lần cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả. Do đó, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà Dương Thị Diễm Đ.

Về con chung: Giữa ông và bà Dương Thị Diễm Đ có 02 người con chung là các trẻ Trần Lê V1, sinh ngày 27 tháng 7 năm 2008 và Trần Lê V2, sinh ngày 04 tháng 8 năm 2014. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn ông yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ Trần Lê V1, giao trẻ Trần Lê V2 cho bà Đ nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng: Ông không yêu cầu bà Đ cấp dưỡng và đồng ý cấp dưỡng cho trẻ Vân mỗi tháng 10.000.000 đồng.

Về tài sản chung, nợ chung: Giữa ông và bà Dương Thị Diễm Đ không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề tài sản.

[1.2] Tại bản tự khai ngày 03 tháng 3 năm 2025 (đã được Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Sydney, Ô-xtrây-li-a xác nhận chữ ký cùng ngày 03 tháng 3 năm 2025), bị đơn bà Dương Thị Diễm Đ trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Ngọc T tiến tới hôn nhân có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số S, quyển số 01/2006 ngày 31 tháng 7 năm 2006. Sau khi kết hôn vợ chồng bà chung sống tại Việt Nam, cuộc sống hôn nhân hạnh phúc cho đến năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn. Do tính chất công việc, Ông T thường xuyên phải đi xa, vợ chồng không có điều kiện quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nên tình cảm dần phai nhạt. Trong khoảng thời gian vừa qua, vợ chồng bà đã nhiều lần cố gắng hòa giải vì các con nhưng không có kết quả. Đến cuối năm 2023, bà và con gái Trần Lê V1 sang Ô-xtrây-li-a du lịch rồi quyết định ở lại để trẻ Vy tiếp tục đi học. Từ đó, vợ chồng bà hoàn toàn xa cách về mặt địa lý cũng như tình cảm. Bà đồng ý ly hôn ông Trần Ngọc T, yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn.

Về con chung: Giữa bà và ông Trần Ngọc T có 02 người con chung là các trẻ Trần Lê V1, sinh ngày 27 tháng 7 năm 2008 và Trần Lê V2, sinh ngày 04 tháng 8 năm 2014. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Trần Lê V2, Ông T tự nguyện cấp dưỡng cho trẻ Vân số tiền 10.000.000 đồng/tháng thì bà đồng ý; bà đồng ý giao trẻ Trần Lê V1 cho Ông T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Giữa bà và ông Trần Ngọc T không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra chứng cứ công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn; Giấy chứng nhận kết hôn số S, quyển số 01/2006 ngày 31 tháng 7 năm 2006 do Ủy ban nhân dân Phường I, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh cấp; các bản sao giấy khai sinh số 378 quyển số 02 đăng ký ngày 27 tháng 8 năm 2008 tại Ủy ban nhân dân xã O, huyện X, tỉnh Trà Vinh và số 150 quyển số 01/2015 đăng ký ngày 03 tháng 6 năm 2015 tại Ủy ban nhân dân

Phường M1, Quận M2, Thành phố Hồ Chí Minh; căn cứ lời trình bày của các đương sự tại bản tự khai, có cơ sở để xác định đây là vụ án về ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Bị đơn trong vụ án là bà Dương Thị Diễm Đ cư trú tại Ô-xtrây-li-a; nguyên đơn ông Trần Ngọc T cư trú tại Thành phố Hồ Chí Minh. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Khoản 3 Điều 35, Điểm c Khoản 1 Điều 37, Điểm c Khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Trong vụ án này, các đương sự đã tự giao nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc giải quyết vụ án; bị đơn trong vụ án là bà Dương Thị Diễm Đ hiện đang định cư ở nước ngoài nhưng đã có bản tự khai và đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; các đương sự cùng thừa nhận có mâu thuẫn và không thực tế chung sống, Tòa án không tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp, không thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp ra nước ngoài; các con chung trên 7 tuổi đã có văn bản trình bày nguyện vọng. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Viện kiểm sát không tham gia phiên tòa.

[1.3] Trước khi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn đều đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Xét, yêu cầu và ý kiến của nguyên đơn đã được thể hiện rõ trong bản khai, sự vắng mặt của các bên đương sự không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Căn cứ quy định tại Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 và 3 Điều 228, Khoản 4 và 5 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử sơ thẩm quyết định xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn; Giấy chứng nhận kết hôn số S, quyển số 01/2006 ngày 31 tháng 7 năm 2006 do Ủy ban nhân dân Phường I, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh, có cơ sở để xác định quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Ngọc Thiện và bà Dương Thị Diễm Đ là hợp pháp.

Xét, ông Trần Ngọc T và bà Dương Thị Diễm Đ đã không còn chung sống trong thời gian dài, thiếu sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau và tồn tại mâu thuẫn vợ chồng không thể giải quyết được. Mặc dù hai người đã cố gắng hòa giải, hàn gắn đoàn tụ nhưng không có kết quả. Ông T khởi kiện ly hôn và bà Đ đồng ý ly hôn, có cơ sở để ghi nhận các đương sự đã thuận tình ly hôn.

[3] Về con chung: Giữa ông Trần Ngọc T và bà Dương Thị Diễm Đ có 02 người con chung là các trẻ Trần Lê V1, sinh ngày 27 tháng 7 năm 2008 và Trần Lê V2, sinh ngày 04 tháng 8 năm 2014. Ông Trần Ngọc T và bà Dương Thị Diễm Đ thỏa thuận khi ly hôn, Ông T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ Trần Lê V1, bà Đ là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ Trần Lê V2. Ông T tự nguyện không yêu cầu bà Đ cấp dưỡng và đồng ý cấp dưỡng cho trẻ Vân mỗi tháng 10.000.000 đồng, phương thức cấp dưỡng các bên tự thực hiện và không yêu cầu Tòa án ghi nhận.

Xét, các đương sự đã tự thỏa thuận được về vấn đề nuôi dưỡng các con chung chưa thành niên, nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, phù hợp với nguyện vọng của các con chung chưa thành niên thể hiện tại các văn bản trình bày nguyện vọng ngày 05 tháng 3 năm 2025 (đã được Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Sydney, Ô-xtrây-li-a xác nhận chữ ký cùng ngày 05 tháng 3 năm 2025). Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc thỏa thuận giải quyết vấn đề nuôi dưỡng con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng.

[4] Về quyền, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng: Các đương sự đều trình bày giữa hai người không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết về vấn đề tài sản nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do các bên đương sự thuận tình ly hôn trước khi mở phiên tòa sơ thẩm nên nguyên đơn và bị đơn mỗi người phải chịu 50% mức án phí quy định, tương ứng số tiền 75.000 đồng. Các đương sự thỏa thuận được với nhau về mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng trước khi mở phiên tòa nên nguyên đơn ông Trần Ngọc T là người có nghĩa vụ cấp dưỡng phải chịu 50% mức án phí dân sự sơ thẩm, tương ứng số tiền 150.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Khoản 3 Điều 35, Khoản 1 Điều 37, Điểm c Khoản 1 Điều 40, Điều 147, Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 và 3 Điều 228, Khoản 4 và 5 Điều 477, Khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 55; Khoản 1 Điều 56; các điều 81, 82, 83, 84, 85; các điều 107, 110, 116, 1174, 118, 119, 121 và Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự.

I. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Ngọc T và bà Dương Thị Diễm Đ thuận tình ly hôn.

Giấy chứng nhận kết hôn số S, quyển số 01/2006 ngày 31 tháng 7 năm 2006 do Ủy ban nhân dân Phường I, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh cấp không còn giá trị pháp lý.

II. Về con chung: Ông Trần Ngọc T và bà Dương Thị Diễm Đ có 02 người con chung là các trẻ Trần Lê V1, sinh ngày 27 tháng 7 năm 2008 và Trần Lê V2, sinh ngày 04 tháng 8 năm 2014.

Công nhận thỏa thuận của các đương sự: Giao trẻ Trần Lê V1 cho ông Trần Ngọc T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, Ông T không yêu cầu bà Đ cấp dưỡng cho con; giao trẻ Trần Lê V2 cho bà Dương Thị Diễm Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, Ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho trẻ Vân mỗi tháng 10.000.000 (mười triệu) đồng, thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi trẻ Vân đủ 18 tuổi hoặc nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt theo quy định của pháp luật.

Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn và các quyền, nghĩa vụ khác của cha, mẹ đối với con chung sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng cho con.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và khi có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền cấp dưỡng nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

III. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Ông Trần Ngọc T và bà Dương Thị Diễm Đ cùng trình bày không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề tài sản.

IV. Án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Trần Ngọc T phải chịu 75.000 (bảy mươi lăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về tranh chấp ly hôn và 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đương sự đã nộp theo Biên lai thu tiền số K ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, được nhận lại số tiền 75.000 (bảy mươi lăm nghìn) đồng, nhận tại Cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Bị đơn bà Dương Thị Diễm Đ phải chịu 75.000 (bảy mươi lăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nộp tại Cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

V. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo để được xem xét lại vụ án theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết; bị đơn cư trú ở nước ngoài không có mặt tại

phiên tòa nên thời hạn kháng cáo là 01 (một) tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND cấp cao tại Tp. HCM
- VKSND Tp. HCM;
- Cục THADS Tp. HCM;
- UBND Phường I, Quận Q, Tp. HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS. (TC17)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tuấn

